UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỞ NỘI VỤ TỈNH SÓC TRĂNG
ĐẾN Số: 2123
Ngày: 01/3/2019
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Số: 36 /BC-SCT

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện cải cách hành chính quý I năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính quý II năm 2019

Căn cứ Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 26/12/2018 về thực hiện cải cách hành chính năm 2019; Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 23/01/2019 về thực hiện cải cách hành chính.

Theo hướng dẫn của Sở Nội vụ xây dựng báo cáo định kỳ cải cách hành chính (CCHC) tại Công văn số 1699/SNV-CCHC, ngày 13/8/2018, Sở Công Thương báo cáo công tác CCHC quý I/2019, cụ thể như sau:

I. Tình hình tổ chức thực hiện văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các kế hoạch, chương trình về cải cách hành chính của tỉnh

1.1. Báo cáo nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 10/01/2019 về cải thiện, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2019 – 2020.

Theo Kế hoạch số 08/KH-UBND , Sở Công Thương được phân công thực hiện cải thiện, nâng cao 7 chỉ số cơ sở thuộc chỉ số thành phần "hỗ trợ doanh nghiệp", cụ thể là:

- Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ nhà cung cấp tư nhân dành cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường.

- Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ nhà cung cấp tư nhân dành cho dịch vụ xúc tiến thương mại.

- Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm thông tin thị trường.

- Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại.

- Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm thông tin thị trường.

- Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức trong năm nay.

- Doanh nghiệp có ý định tiếp tục dịch vụ xúc tiến thương mại

Ngày 12/02/2019, Sở Công Thương ban hành Kế hoạch để triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ nêu trên[1]. Trong kế hoạch có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, đơn vị để thực hiện, một số nhiệm vụ thời gian hoàn thành trong quý II, một số nhiệm vụ hoàn thành trong quý IV. Sau thời gian này, Sở Công Thương sẽ báo cáo cụ thể công việc đã thực hiện.

1.2. Thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh thực hiện cải cách hành chính năm 2019.

- Xây dựng và ban hành Kế hoạch Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng năm 2019[2].

- Xây dựng và ban hành Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của Sở Công Thương năm 2019[3].

2. Tình hình ban hành và triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của Sở Công Thương.

2.1. Các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của Sở

Ngày 23/01/2019, Sở Công Thương ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2019[4]. Kế hoạch đề ra 23 nhiệm vụ, gồm:

- Cải cách thể chế: 04 nhiệm vụ

- Cải cách thủ tục hành chính: 04 nhiệm vụ

- Cải cách tổ chức bộ máy: 04 nhiệm vụ

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 05 nhiệm vụ

- Cải cách tài chính công: 03 nhiệm vụ

- Hiện đại hóa nền hành chính: 03 nhiệm vụ

2.2. Tiến độ triển khai

Trong quý I/2019, Sở Công Thương đã thực hiện được 03 nhiệm vụ thuộc Kế hoạch cải cách hành chính năm 2019 của Sở Công Thương

- 01 nhiệm vụ thuộc nội dung cải cách thể chế: Xây dựng và ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm 2019.

- 02 nhiệm vụ thuộc nội dung cải cách thủ tục hành chính:

+ Xây dựng và ban hành Kế hoạch Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng năm 2019.

+ Xây dựng và ban hành Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của Sở Công Thương năm 2019

---

[1] Kế hoạch số 14/KH-SCT
[2] Kế hoạch số 05/KH-SCT
[3] Kế hoạch số 06/KH-SCT
[4] Kế hoạch 08/KH-SCT

II. Tình hình, kết quả thực hiện:

1. Thông tin công chức lãnh đạo, phụ trách công tác CCHC

STT	Nội dung	Họ tên	Chức vụ	Email/ điện thoại
1	Lãnh đạo phụ trách cải cách hành chính	Võ Văn Chiêu	Giám đốc	vvchieu@soctrang.gov.vn 0919 189072
2	Công chức phụ trách tham mưu cải cách hành chính	Trang Thị Cẩm Tú	Phó Chánh Văn phòng	ttctu@soctrang.gov.vn 0916 199861
3	Công chức phụ trách tham mưu CNTT	Võ Minh Luân	Chuyên viên	vmluan@soctrang.gov.vn 0939 946648
4	Công chức phụ trách Bộ phận một cửa	Nguyễn Thị Hiền	Chuyên viên	nthien@soctrang.gov.vn 0939 144299
		Trần Vinh Nhã (dự phòng)	Chuyên viên	tvnha@soctrang.gov.vn 0846491862

2. Kết quả đạt được trong triển khai 06 nhiệm vụ CCHC và một số nhiệm vụ khác

Số liệu chi tiết theo các *biểu mẫu đính kèm.*

III. Những khó khăn, vướng mắc

Hiện nay, hàng quý Sở báo cáo cải cách hành chính gửi Sở Nội vụ có các biểu số liệu về tình hình tổ chức, biên chế, tình hình giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích,... Đồng thời, đơn vị phải báo cáo một số nội dung tương tự theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ,... nhưng mốc thời gian báo cáo lại quy định khác nhau, từ đó mất nhiều thời gian để tổng hợp và cung cấp số liệu.

IV. Đề xuất, kiến nghị

Kiến nghị Sở Nội vụ phối hợp với các sở, ngành liên quan để thống nhất nội dung báo cáo, mốc thời gian báo cáo hoặc kết hợp các báo cáo lại với nhau để giảm tải báo cáo cho các sở, ngành.

V. Phương hướng quý II năm 2019

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch Cải cách hành chính của Sở

- Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính, Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính của Sở Công Thương.

- Cập nhật và trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương nếu Bộ Công Thương có công bố mới.

- Tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo Kế hoạch, báo cáo kết quả rà soát về Văn phòng UBND tỉnh.

- Thực hiện thường xuyên rà soát và hệ thống hóa các văn bản QPPL trong lĩnh vực công thương, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện cải cách hành chính quý I/2019 và phương hướng nhiệm vụ cải cách hành chính quý II/2019 của Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng./.

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT,VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH SÓC TRĂNG

Lê Thành Thanh

Biểu mẫu 1B

Thống kê số liệu về công tác kiểm tra
thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại Sở Công Thương
Quý I/2019 (Từ ngày 16/11/2018 đến 25/02/2019)
(Kèm theo Báo cáo số 36 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Nội dung thống kê[1]	Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị		Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý	Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý
		Phòng ban	Đơn vị trực thuộc			
1	Kiểm tra công tác CCHC	0	0			
2	Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước	0	0			
3	Kiểm tra thực hiện việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001: 2008	0	0			
4	Kiểm tra việc theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính					
5	Kiểm tra một số nội dung khác (theo dõi thi hành pháp luật,..,)					

[1] Từng nội dung kiểm tra, đơn vị phải đánh giá sơ bộ kết quả kiểm tra gồm mặt được, chưa được, đồng thời gửi kèm kế hoạch, báo cáo. Nội dung đánh giá sẽ nêu tại phần ghi chú này.

Biểu mẫu 2B

Thống kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh

(Từ ngày 16/11/2018 đến 25/02/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 36 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Nội dung thống kê	Tổng số	Ghi chú
1	***Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND***	***1***	***Quyết định của UBND***
	Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo	1	Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
-	Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra	1	
-	Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	1	
2	***Kiểm tra, xử lý VBQPPL***	***0***	
	Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền	0	
-	Số văn bản phát hiện trái pháp luật	0	
-	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý	0	
-	Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo	0	
3	***Rà soát VBQPPL***	***11***	***Hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kỳ 2014-2018***
-	Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo	11	1 Nghị quyết và 10 Quyết định

STT	Nội dung thống kê	Tổng số	Ghi chú
-	Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát	4	**1**. Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 22/6/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng **(Đề nghị thay thế)** **2**. Quyết định 19/2017/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định về xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, mức hỗ trợ và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng **(Đề nghị thay thế một phần)**. **3**. Quyết định ban hành quy định về quy trình chuyển đổi mô hình kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng **(Đề nghị Ban hành mới)** **4.** Quyết định số 104/2005/QĐ-UBT ngày 10/10/2005 đề nghị đưa vào danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ (Văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực trước ngày 01/01/2014) do được thay thế bởi Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 22/6/2011.
-	Số văn bản đã được xử lý sau rà soát	1	**Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 22/6/2011** đã được thay thế bởi Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
-	Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý	0	

Biểu mẫu 3B

Thống kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC tại Sở Công Thương

Quý I năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 36 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
1	Kế hoạch rà soát TTHC	Có	Kế hoạch số 05/KH-SCT ngày 21/01/2019
2	Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC[1]		
	- Từ ngày 16/11/2018 - 31/12/2018	117	
	- Từ ngày 01/01/2019 - 25/02/2019	115	
3	Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử[2]	115	
	- Từ ngày 16/11/2018 - 31/12/2018	117	
	- Từ ngày 01/01/2019 - 25/02/2019	115	
4	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN	Có	
5	Số lượng ý kiến đã tiếp nhận	không	
6	Số lượng ý kiến đã giải quyết	không	

[1] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

[2] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã đăng tải công khai của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

Biểu mẫu 4B

Thống kê số liệu về số lượng TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

(Từ ngày 16/11/2018 đến 25/02/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 36 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
	Số liệu tính từ ngày 16/11/2018 đến ngày 31/12/2018									
I	***TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương***	**117**	**0**	**0**	**0**	**117**	**0**			
1	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước	26	0	0	0	26	0			
2	Lĩnh vực kinh doanh khí	24	0	0	0	24	0			
3	Lĩnh vực điện	10	0	0	0	10	0			
4	Lĩnh vực thương mại quốc tế	21	0	0	0	21	0			
5	Lĩnh vực Hóa chất	7	0	0	0	7	0			
6	Lĩnh vực Dầu khí	1	0	0	0	1	0			
7	Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh	5	0	0	0	5	0			
8	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại	6	0	0	0	6	0			

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
9	Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng	1	0	0	0	1	0			
10	Lĩnh vực an toàn thực phẩm	5	0	0	0	5	0			
11	Lĩnh vực Dịch vụ thương mại	2	0	0	0	2	0			
12	Lĩnh vực Công Thương	1	0	0	0	1	0			
13	Lĩnh vực Công nghiệp địa phương	1	0	0	0	1	0			
14	Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp	7	0	0	0	7	0			
II	***TTHC áp dụng tại cấp huyện***	**15**	**0**	**0**	**0**	**15**	**0**			
1	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước	12	0	0	0	12	0			
2	Kinh doanh khí	3	0	0	0	3	0			
	Tổng	**132**	**0**	**0**	**0**	**132**	**0**			
	Số liệu tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 25/02/2019									
I	***TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương***	**115**	**3**	**3**	**0**	**115**	**0**			
1	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước	26	0	0	0	26	0			

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
2	Lĩnh vực kinh doanh khí	24	0	0	0	24	0			
3	Lĩnh vực điện	10	0	0	0	10	0			
4	Lĩnh vực thương mại quốc tế	21	0	0	0	21	0			
5	Lĩnh vực Hóa chất	7	0	0	0	7	0			
6	Lĩnh vực Dầu khí	1	0	0	0	1	0			
7	Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh	5	0	0	0	5	0			
8	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại	6	0	0	0	6	0			
9	Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng	1	0	0	0	1	0			
10	Lĩnh vực an toàn thực phẩm	3	3	3	0	3	0			
11	Lĩnh vực Dịch vụ thương mại	2	0	0	0	2	0			
12	Lĩnh vực Công Thương	1	0	0	0	1	0			
13	Lĩnh vực Công nghiệp địa phương	1	0	0	0	1	0			
14	Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp	7	0	0	0	7	0			

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
II	***TTHC áp dụng tại cấp huyện***	**15**	**0**	**0**	**0**	**15**	**0**			
1	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước	12				12	0			
2	Kinh doanh khí	3				3	0			
Tổng số		**130**	**3**	**3**	**0**	**130**				

[1] Liên thông giữa các cơ quan hành chính cùng cấp trong giải quyết TTHC.

[2] Liên thông giữa các cấp hành chính khác nhau trong giải quyết TTHC.

[3] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

Biểu mẫu 5B

Thống kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp tại Sở Công Thương

Quý I/2019 (Từ ngày 16/11/2019 đến ngày 25/02/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 36 /BC-SCT ngày 28 /2/2019 của Sở Công Thương)

STT	Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC	Số hồ sơ đã tiếp nhận			Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trả trước hạn	Trả đúng hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận							
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)	(11)	(12)
A	***Số liệu tính từ ngày 16/11/2018 đến ngày 31/12/2018***										
1	Lĩnh vực An toàn thực phẩm	18	1	17	16	16	0	0	2	2	0
2	Lĩnh vực Công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lĩnh vực Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Lĩnh vực Công nghiệp Tiêu dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Lĩnh vực Công Thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Lĩnh vực Dầu khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Lĩnh vực Dịch vụ Thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Lĩnh vực Điều tiết Điện lực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Lĩnh vực Điện	2	0	2	2	2	0	0	0	0	0

STT	Cơ quan tiếp nhân, giải quyết hồ sơ TTHC	Số hồ sơ đã tiếp nhận			Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trả trước hạn	Trả đúng hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận							
10	Lĩnh vực Hóa chất	2	0	2	1	1	0	0	1	1	0
11	Lĩnh vực kinh doanh khí	3	2	1	3	3	0	0	0	0	0
12	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước	16	4	12	15	15	0	0	1	1	0
13	Lĩnh vực Quản lý Cạnh tranh	5	0	5	5	3	0	2	0	0	0
14	Lĩnh vực Thương mại Quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Lĩnh vực Xúc tiến Thương mại	245	2	243	240	18	222	0	5	5	0
	Tổng	**291**	**9**	**282**	**282**	**58**	**222**	**2**	**9**	**9**	**0**
B	***Số liệu tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 25/02/2019***										
1	Lĩnh vực An toàn thực phẩm	8	0	8	8	8	0	0	0	0	0
2	Lĩnh vực Công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lĩnh vực Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Lĩnh vực Công nghiệp Tiêu dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Lĩnh vực Công Thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Lĩnh vực Dầu khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Lĩnh vực Dịch vụ Thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Lĩnh vực Điều tiết Điện lực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC	Số hồ sơ đã tiếp nhận			Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trả trước hạn	Trả đúng hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận							
9	Lĩnh vực Điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lĩnh vực Hóa chất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Lĩnh vực kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước	7	0	7	7	7	0	0	0	0	0
13	Lĩnh vực Quản lý Cạnh tranh	3	0	3	2	2	0	0	1	1	0
14	Lĩnh vực Thương mại Quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Lĩnh vực Xúc tiến Thương mại	250	0	250	250	129	121	0	0	0	0
	Tổng	**268**	**0**	**268**	**267**	**146**	**121**	**0**	**1**	**1**	**0**
Tổng cộng = (A) + (B)		**559**	**9**	**550**	**549**	**204**	**343**	**2**	**10**	**10**	**0**

Ghi chú:

02 hồ sơ trễ hẹn trong năm 2018 (chỉ trễ hạn trên phần mềm, văn bản giấy không trễ hạn), lý do:

(1) 01 HS chuyên viên xử lý chuyển HS nhầm vào tài khoản "Phòng Quản lý thương mại" mà không chuyển vào tài khoản "Lãnh đạo phòng xử lý", vì vậy, khi Lãnh đạo phòng đăng nhập tài khoản, không thấy HS để xử lý, dẫn đến HS trễ hẹn. (2) 01 HS Lãnh đạo phòng xử lý chuyển nhầm vào tài khoản "Ban Giám đốc". Vì vậy, khi Lãnh đạo đăng nhập tài khoản, không thấy hồ sơ, dẫn đến tình trạng xử lý trễ hẹn.

Biểu mẫu 6B

Thống kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại Sở Công Thương

Quý I/2019 (Từ ngày 16/11/2018 - 25/02/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 36 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc[1]		Số lượng lãnh đạo cấp sở/ UBND cấp huyện				Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã				Số lượng biên chế hành chính		Thực hiện tinh giản biên chế		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[2]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[3]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Số lượng theo Kế hoạch năm	Đã tinh giản	
						Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[4]			Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[5]					
	Sở Công Thương															
	Từ 16/11 - 31/12/2018	10	0	4	0	0	0	18		0	0	33	0	Năm 2018 không có chỉ tiêu tinh giản biên chế	0	
	Từ 01/01 - 25/02/2019	10	0	4	-1 +1	0	0	16	-2	0	0	31	-2	Năm 2019 có 01 chỉ tiêu	0	Thời gian thực hiện tinh giản biên chế 01/4/2019

[1] Nêu lý do tăng, giảm (do sáp xếp, thành lập mới, giải thể,...)

[2] Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

[3] Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

[4] Nêu rõ thiếu chuẩn nào

[5] Nêu rõ thiếu chuẩn nào

[6] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

Biểu mẫu 7B

Thống kê số liệu về công chức, viên chức tại Sở Công Thương

Quý I/2019 (Từ ngày 16/11/2018 - 25/02/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 30 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Cơ quan, đơn vị	Số CBCCVC hiện có mặt		Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL	Số lượng[1] CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng			Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác		Tuyển dụng			Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVC		Điều động, chuyển công tác CB, CC, VC[2]	Nâng lương theo thẩm quyền	
		Biên chế	HĐ chuyên môn		Đào tạo[3]	Bồi dưỡng nghiệp vụ[4]	Có KH tuyển dụng	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Kết quả thực hiện	Có KH tuyển dụng	Kết quả tuyển dụng[5]	Không qua thi/tuyển đặc cách	Mức khiển trách	Từ mức cảnh cáo trở lên[6]		TX[7]	TH[8]
	Sở Công Thương																
1	Từ ngày 16/11 - 31/12/2018	*45*	*11*	*45*	*0*	*0*	*Có KH tuyển dụng viên chức*	*0*	*0*	*Có KH tuyển dụng viên chức*	*đang thực hiện quy trình tuyển dụng*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2	Từ ngày 01/01 - 25/02/2019	43	11	43	0	0	0	0	0	0	11	0	0	0	0	3	1

Biểu mẫu 8B

Thống kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức, công vụ tại Sở Công Thương Quý I/2019

(Từ ngày 16/11/2018 - 25/02/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 36 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức	1	Sở Công Thương
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	2	- Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp; - Trung tâm Xúc tiến Thương mại.
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức	0	
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	0	
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	0	

Biểu mẫu 9B

Thống kê số liệu về cải cách tài chính công tại Sở Công Thương

Quý I/2019 (Từ ngày 16/11/2018 - 25/02/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 36 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Nội dung thống kê	Số lượng đơn vị		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+)/ giảm (-) so với năm trước	
1	Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	**1**	0	Sở Công Thương
2	Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ.	**2**	0	
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0		
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	0		
-	Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0		
-	Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	2		- Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp; - Trung tâm Xúc tiến Thương mại.

Biểu mẫu 10B

Thống kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại Sở Công Thương

Quý I/2019 (từ ngày 16/11/2018 đến 25/02/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 35 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Cơ quan, đơn vị	Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4				Ghi chú
		Tổng số văn bản đi	Trong đó			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			
			Số văn bản giấy	Số văn bản điện tử	Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính	
	Sở Công Thương													
1	Từ ngày 16/11/2018 đến 31/12/2018	311	311	311	311	73	17	17	0	15	244	110	134	
2	Từ ngày 01/01/2019 đến 25/02/2019	255	255	255	255	73	15	14	1	15	245	113	132	
	Tổng	**566**	**566**	**566**	**566**	**146**	**32**	**31**	**1**	**30**	**489**	**223**	**266**	

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý

Biểu mẫu 11B

Thống kê số liệu về kết quả triển khai dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) tại Sở Công Thương Quý I/2019 (Từ ngày 16/11/2018 đến 25/02/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 36 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI	Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số TTHC tiếp nhận	Số TTHC trả kết quả	
I	**Sở Công Thương**				
1	Từ ngày 16/11/2018 đến 31/12/2018	22	1(*)	0	(*) Thủ tục không có trả kết quả cho tổ chức, do thuộc trường hợp tổ chức nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. DN được phép tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo nếu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương nhận được thông báo, Sở Công Thương không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung.
2	Từ ngày 01/01/2019 đến 25/02/2019	20	2(*)	1	

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý

Biểu mẫu 13B

Thống kê số liệu về xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2015 tại Sở Công Thương Quý I/2019

(Kèm theo Báo cáo số 36 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
I	**Duy trì, cải tiến hệ thống**		
1	Thực hiện công bố lại ISO	Có	QĐ số 15/QĐ-SCT ngày 15/02/2019
2	Thực hiện đánh giá nội bộ	Có	- Năm 2018 thực hiện đánh giá nội bộ vào tháng 11/2018 - Năm 2019, chưa tổ chức đánh giá nội bộ (theo Kế hoạch tổ chức đánh giá vào tháng 6/2019)
3	Thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có	- Năm 2018 thực hiện xem xét của Lãnh đạo sau khi đánh giá nội bộ
4	Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng	Có	Cập nhật thường xuyên
5	Nội dung khác		

Biểu mẫu 14

Thống kê tình hình tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của Sở Công Thương Quý I/2019

(Từ ngày 16/11/2018 đến 25/02/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 36 /BC-SCT ngày 28 /02/2019 của Sở Công Thương)

STT	Nội dung thống kê	Số lượng					Ghi chú[1]
		Tiếp nhận			Giải quyết đúng hạn theo quy định	Giải quyết trễ hạn	
		Tổng	Thuộc thẩm quyền	Không thuộc thẩm quyền giải quyết[2]			
1	Từ 16/11/2018-31/12/2018	2	2	0	2	0	
2	Từ 01/01/2019-25/02/2019	2	2	0	2	0	
	Tổng	**4**	**4**	**0**	**4**	**0**	

[1] Nêu rõ lý do giải quyết kéo dài hoặc chưa giải quyết

[2] Đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền bao nhiêu trường hợp

[3] Cấp huyện báo cáo cụ thể đối với từng xã, phường, thị trấn